

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀNG ĐỊNH
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày 16-4-2025.

“V/v Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bàn Văn Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nông Thanh Thủy;

Ông Hoàng Quốc Bình.

Thư ký phiên toà: Ông Dương Hữu Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Nông Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 62/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024, về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Bé Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Trần Quốc H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- **Người tham gia tố tụng khác:**

Người làm chứng: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bé Thị T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Quốc H bắt đầu chung sống từ năm 1997, chị và anh H sống ở nhà anh H ở Thôn N, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Đến ngày 03 tháng 10 năm 2002 chị và anh H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Chị và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, làm lễ cưới theo phong tục địa phương. Ban đầu khi mới chung sống với nhau thì chị và anh H cũng không xảy ra mâu thuẫn gì. Khi chị sinh cháu đầu tiên vào năm 1999 thì giữa chị và anh H có xảy ra một số mâu thuẫn nhỏ, nhưng sau đó đã hòa giải được. Đến năm 2016, cháu L đi học đại học, chị đi làm ăn xa để có tiền cung cấp cho con ăn học nhưng anh H không phụ chị kiếm tiền để nuôi con. Từ đó trở đi chị và anh H thường xuyên xảy ra cãi vã. Từ năm 2017 chị và anh H đã sống ly thân nhau, thỉnh thoảng có việc chị mới về nhà anh H, nhưng hai bên không nói chuyện gì với nhau, việc ai người ấy làm. Chị và anh H cũng không hỏi thăm gì nhau, ai sống ra sao thì sống. Hiện nay chị không còn tình cảm gì với anh H, chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Trần Thị L, sinh ngày 01/3/1999 và Trần Thị Nhung C, sinh ngày 23/12/2001. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về cho vay chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Quốc H trình bày:

Anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, trước khi kết hôn thì anh và chị T có được tìm hiểu nhau. Trong quá trình anh và chị T chung sống với nhau cũng có một số mâu thuẫn nhưng nhỏ nhặt. Anh và chị T đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay, nguyên nhân là do thời điểm đấy chị T đi Trung Quốc về và cãi nhau với anh. Nay chị T xin ly hôn với anh, anh đồng ý.

Quá trình chung sống anh và chị T có 02 con chung là Trần Thị L, sinh ngày 01/3/1999 và Trần Thị Nhung C, sinh ngày 23/12/2001. Do hiện nay các con anh đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, cho vay chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà Hoàng Thị T trình bày: Bà là mẹ của chị Bé Thị T, đến khoảng năm 2018, 2019, lúc đi hái củi bà có thấy chị T và anh H cãi vã nhau trên rừng. Chị T và anh H ly thân nhau từ khoảng năm 2018, sau đó chị T đi làm bên Trung Quốc. Từ năm 2018 đến nay thì chị T và anh H vẫn sống ly thân nhau. Bản thân bà cũng có khuyên nhủ nhưng hai vợ chồng chị T, anh H cũng không quay về với nhau. Nay chị T xin ly hôn với anh H bà cũng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn phát biểu quá trình giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Bé Thị T được ly hôn với anh Trần Quốc H. Do 02 con chung của chị T và anh H đều đã trên 18 tuổi nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định. Về kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Chị Bé Thị T và anh Trần Quốc H đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị Bé Thị T, bị đơn anh Trần Quốc H, người làm chứng bà Hoàng Thị T, tuy nhiên nguyên đơn chị Bé Thị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt, đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Bị đơn anh Trần Quốc H vắng mặt, đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, có ý kiến xin được xét xử vắng mặt trong biên bản lấy lời khai. Người làm chứng bà Hoàng Thị T vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, có ý kiến xin được xét xử vắng mặt. Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về pháp luật áp dụng trong vụ án: Đây là vụ án tranh chấp “Ly hôn”, do đó pháp luật được áp dụng giải quyết trong vụ án là Luật Hôn nhân và gia đình; Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Chị Bé Thị T và anh Trần Quốc H tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 03 tháng 10 năm 2002. Do đó đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận, phù hợp với quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Quá trình giải quyết vụ án chị T xác định vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, chị đã sống ly thân với anh H từ khoảng năm 2017 đến nay, chị và anh H cũng không hỏi thăm gì nhau, ai sống ra sao thì sống, nay chị không còn tình cảm với anh H. Bản thân anh H cũng thừa nhận hai vợ chồng sống ly thân từ khoảng năm 2019 cho đến nay. Xét thấy vợ chồng chị T, anh H đã sống ly thân nhau trong một thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Bé Thị T yêu cầu ly hôn anh Trần Quốc H là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống, chị Bé Thị T và anh Trần Quốc H có 02 con chung là Trần Thị L, sinh ngày 01/3/1999 và Trần Thị Nhung C, sinh ngày 23/12/2001. Do hiện nay các con chung đều đã trên 18 tuổi, chị T và anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Chị T và anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị T và anh H đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Bé Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm để nộp Ngân sách Nhà nước.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, khoản 1 Điều 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; 228; 229; 271; 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bé Thị T, xử cho chị Bé Thị T được ly hôn với anh Trần Quốc H.

2. Về án phí: Chị Bé Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm để nộp Ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị Bé Thị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001878 ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn. Xác nhận chị Bé Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Bé Thị T, bị đơn anh Trần Quốc H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Tràng Định;
- Chi cục THADS huyện Tràng Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- UBND xã K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bàn Văn Tiền